

Số: 49 /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình,
mức độ rủi ro cao lĩnh vực giao thông vận tải
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng kèm theo mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa; tổ chức đánh giá sự phù hợp; cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đối với

sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và yêu cầu quản lý chất lượng

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao quy định tại mục I, mục II, mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và yêu cầu quản lý chất lượng

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025.

3. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 5. Yêu cầu đối với việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa quy định tại mục I, mục II, mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Khi thực hiện khai báo truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa lưu thông trong nước có trách nhiệm khai báo tối thiểu các thông tin sau: tên loại

phương tiện; hình ảnh sản phẩm, hàng hóa; tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh; nước sản xuất; năm sản xuất, ngày nhập khẩu, ngày cấp giấy chứng nhận đối với phương tiện nhập khẩu; ngày cấp chứng nhận, ngày xuất xưởng đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp trong nước; nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại (nếu có), số khung, số động cơ; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các thông tin quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải khai báo thêm các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị nhập khẩu.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa quy định tại mục IV, mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Khi thực hiện khai báo truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa lưu thông trong nước có trách nhiệm khai báo tối thiểu các thông tin sau: tên loại phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp; hình ảnh sản phẩm, hàng hóa; tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh; nước sản xuất; năm sản xuất, ngày nhập khẩu, ngày cấp giấy chứng nhận đối với phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp; ngày cấp chứng nhận, ngày xuất xưởng đối với phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước; nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại (nếu có); các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các thông tin quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải khai báo thêm các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị nhập khẩu.

4. Khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đối với các hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình trên cơ sở tự nguyện theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2029.

3. Bãi bỏ các Thông tư và một số điều tại các Thông tư đã ban hành kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, cụ thể như sau:

a) Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

b) Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

c) Chương X, Phụ lục II và Phụ lục III của Thông tư số 71/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được viện dẫn trong Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BXD, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BXD, đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục nhập khẩu theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD_(H.Lưu).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang